

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 10&11/01/2026

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Minh Anh	Nữ	09/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	5.0	01/QĐ28/2026	TH014890	
2	Chu Tiên Đính	Nam	05/10/1978	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	02/QĐ28/2026	TH014891	
3	Bùi Tuấn Dũng	Nam	24/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	03/QĐ28/2026	TH014892	
4	Phạm Đình Dũng	Nam	13/6/1987	Nghệ An	Kinh	8.0	7.0	04/QĐ28/2026	TH014893	
5	Dương Thị Giang	Nữ	04/6/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	05/QĐ28/2026	TH014894	
6	Nguyễn Nam Hải	Nam	08/8/1973	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	8.0	06/QĐ28/2026	TH014895	
7	Trương Thị Hằng	Nữ	19/10/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	07/QĐ28/2026	TH014896	
8	Trịnh Thị Ngọc Huyền	Nữ	11/11/2004	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	08/QĐ28/2026	TH014897	
9	Lê Thị Thu Huyền	Nữ	10/11/2003	Nghệ An	Thổ	5.7	7.0	09/QĐ28/2026	TH014898	
10	Phạm Thừa Lân	Nam	03/4/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	10/QĐ28/2026	TH014899	
11	Hồ Phạm Khánh Linh	Nữ	03/6/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	11/QĐ28/2026	TH014900	
12	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	17/5/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	12/QĐ28/2026	TH014901	
13	Võ Sỹ Giang Nam	Nam	25/5/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	13/QĐ28/2026	TH014902	
14	Nguyễn Thị Mỹ Nhân	Nữ	08/11/2002	Quảng Bình	Kinh	6.3	9.0	14/QĐ28/2026	TH014903	
15	Nguyễn Hữu Sơn	Nam	05/3/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	15/QĐ28/2026	TH014904	
16	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	16/11/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	16/QĐ28/2026	TH014905	
17	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ	25/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	17/QĐ28/2026	TH014906	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Lê Thị Thuận	Nữ	23/10/1978	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	5.0	18/QĐ28/2026	TH014907	
19	Trần Thị Thanh Tĩnh	Nữ	10/6/2001	Quảng Trị	Kinh	6.0	8.5	19/QĐ28/2026	TH014908	
20	Nguyễn Đức Tùng	Nam	21/12/1995	Hải Dương	Kinh	6.0	7.0	20/QĐ28/2026	TH014909	
21	Nguyễn Thị Thùy An	Nữ	26/01/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	21/QĐ28/2026	TH014910	
22	Lang Minh Chiến	Nam	21/10/2003	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	22/QĐ28/2026	TH014911	
23	Lô Thị Gái	Nữ	16/8/1989	Nghệ An	Thái	6.0	9.0	23/QĐ28/2026	TH014912	
24	Trần Thị Hương Giang	Nữ	06/01/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	24/QĐ28/2026	TH014913	
25	Nguyễn Viết Hà	Nam	30/10/1969	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	7.5	25/QĐ28/2026	TH014914	
26	Phan Thị Thu Hằng	Nữ	04/9/1978	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	26/QĐ28/2026	TH014915	
27	Trần Thị Hiền	Nữ	20/8/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	27/QĐ28/2026	TH014916	
28	Mai Thị Thúy Hiền	Nữ	08/12/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	28/QĐ28/2026	TH014917	
29	Nguyễn Thị Kiều	Nữ	20/10/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	29/QĐ28/2026	TH014918	
30	Nguyễn Thị Yến Linh	Nữ	20/11/1999	Nghệ An	Thái	5.3	7.0	30/QĐ28/2026	TH014919	
31	Bùi Ánh Linh	Nữ	18/6/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	31/QĐ28/2026	TH014920	
32	Đinh Khánh Linh	Nữ	11/10/2000	Nghệ An	Kinh	5.0	9.0	32/QĐ28/2026	TH014921	
33	Lưu Thị Nhật Minh	Nữ	18/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	33/QĐ28/2026	TH014922	
34	Trần Thị Nga	Nữ	03/8/2002	Nam Định	Kinh	6.0	8.0	34/QĐ28/2026	TH014923	
35	Nguyễn Thị Nga	Nữ	04/02/1986	Bắc Ninh	Kinh	5.3	9.0	35/QĐ28/2026	TH014924	
36	Hồ Sỹ Ngọc	Nam	07/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	36/QĐ28/2026	TH014925	
37	Bùi Thị Oanh	Nữ	20/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	37/QĐ28/2026	TH014926	
38	Nguyễn Đình Quang	Nam	29/11/1996	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	38/QĐ28/2026	TH014927	
39	Hồ Văn Trường Sơn	Nam	24/9/2000	Nghệ An	Thổ	6.0	7.5	39/QĐ28/2026	TH014928	
40	Hoàng Thị Hồng Thắm	Nữ	16/6/1976	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	40/QĐ28/2026	TH014929	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
41	Bạch Thu Thảo	Nữ	11/11/2002	Phú Thọ	Mường	6.3	9.0	41/QĐ28/2026	TH014930	
42	Dương Phương Thảo	Nữ	08/11/2001	Thái Nguyên	Kinh	6.0	8.5	42/QĐ28/2026	TH014931	
43	Lê Thị Thu	Nữ	28/7/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.7	9.0	43/QĐ28/2026	TH014932	
44	Phạm Lê Hoài Thương	Nữ	16/10/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	44/QĐ28/2026	TH014933	
45	Dương Thị Thương	Nữ	10/3/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	45/QĐ28/2026	TH014934	
46	Nguyễn Văn Thường	Nam	25/8/1990	Nghệ An	Kinh	7.7	8.0	46/QĐ28/2026	TH014935	
47	Nguyễn Văn Thủy	Nam	03/3/1979	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	47/QĐ28/2026	TH014936	
48	Bùi Thị Trang	Nữ	20/11/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	48/QĐ28/2026	TH014937	
49	Xeo Minh Trí	Nam	04/10/2003	Nghệ An	Kho Mú	5.3	7.0	49/QĐ28/2026	TH014938	
50	Đàm Hoàng Yên	Nữ	30/10/2002	Cao Bằng	Tày	6.0	8.0	50/QĐ28/2026	TH014939	
51	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	08/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	51/QĐ28/2026	TH014940	
52	Nguyễn Thị Ban	Nữ	02/3/1988	Nghệ An	Thổ	5.7	6.5	52/QĐ28/2026	TH014941	
53	Phạm Thị Bảo Châu	Nữ	12/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	53/QĐ28/2026	TH014942	
54	Nguyễn Ngọc Dũng	Nam	14/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	54/QĐ28/2026	TH014943	
55	Nguyễn Bá Thái Hưng	Nam	05/3/1997	Đồng Nai	Kinh	7.0	9.0	55/QĐ28/2026	TH014944	
56	Nguyễn Thị Linh	Nữ	10/11/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	56/QĐ28/2026	TH014945	
57	Nguyễn Đình Mận	Nam	19/6/1995	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	57/QĐ28/2026	TH014946	
58	Lê Văn Nghĩa	Nam	27/02/1986	Nghệ An	Thổ	5.0	6.5	58/QĐ28/2026	TH014947	
59	Vũ Thị Ngọc	Nữ	23/5/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	59/QĐ28/2026	TH014948	
60	Nguyễn Thị Thúy Ngọc	Nữ	24/9/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	60/QĐ28/2026	TH014949	
61	Nguyễn Thảo Nguyên	Nữ	28/4/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	61/QĐ28/2026	TH014950	
62	Nguyễn Thị Khánh Nhi	Nữ	02/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	62/QĐ28/2026	TH014951	
63	Đào Thị Nương	Nữ	13/8/1993	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	63/QĐ28/2026	TH014952	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
64	Nguyễn Thị Ái Quyên	Nữ	16/9/1985	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	64/QĐ28/2026	TH014953	
65	Hoàng Minh Sơn	Nam	28/9/2010	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	65/QĐ28/2026	TH014954	
66	Nguyễn Thị Phương Thanh	Nữ	15/4/1999	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	66/QĐ28/2026	TH014955	
67	Vi Thị Thiệp	Nữ	01/12/1989	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	67/QĐ28/2026	TH014956	
68	Nguyễn Thị Thanh Thu	Nữ	09/9/1979	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	68/QĐ28/2026	TH014957	
69	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	18/7/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	69/QĐ28/2026	TH014958	
70	Dương Thị Thủy	Nữ	08/01/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	70/QĐ28/2026	TH014959	
71	Lê Thị Thủy	Nữ	24/3/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	71/QĐ28/2026	TH014960	
72	Võ Thị Quỳnh Trâm	Nữ	20/10/1989	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	72/QĐ28/2026	TH014961	
73	Trần Thị Thu Trang	Nữ	02/4/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	73/QĐ28/2026	TH014962	
74	Võ Thị Trang	Nữ	15/5/1989	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	8.5	74/QĐ28/2026	TH014963	
75	Nguyễn Minh Tuấn	Nam	30/5/2002	Đà Nẵng	Kinh	6.0	8.5	75/QĐ28/2026	TH014964	
76	Hồ Thị Thanh Xuân	Nữ	06/10/1977	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	76/QĐ28/2026	TH014965	
77	Phạm Thị Hải Yến	Nữ	21/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	77/QĐ28/2026	TH014966	
78	Lê Thị Yến	Nữ	28/01/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.5	78/QĐ28/2026	TH014967	

